

**PHỤ LỤC 4**  
**DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024**  
**THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO**  
**DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN I: 2021 - 2025**  
*(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

ĐVT: Triệu đồng

TT		Đơn vị, địa phương		DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024																										
				Chi tiết dự án thành phần																		Dự án 4 (TDA 1)		Dự án 5						
				Dự án 1			Dự án 2			Dự án 3			Chi tiết tiêu dự án			Tổng cộng	Vốn ĐTP	Vốn SN (kinh tế)	Tổng cộng	Vốn ĐTP	Vốn SN							Chi tiết tiêu dự án		
				Tổng cộng	Vốn ĐTP	Vốn SN (kinh tế)	Tổng cộng	Vốn ĐTP	Vốn SN (kinh tế)	Tổng cộng	Vốn ĐTP	Vốn SN	TDA 1		TDA 2							Tổng cộng	Vốn ĐTP	Vốn SN (kinh tế)	Tổng cộng	Vốn ĐTP	Vốn SN	TDA 1		
													Vốn SN (kinh tế)	Tổng cộng	Vốn ĐTP	Vốn SN (kinh tế)	Tổng cộng	Vốn ĐTP	Vốn SN (kinh tế)	Tổng cộng	Vốn ĐTP							Vốn SN (kinh tế)	Tổng cộng	Vốn ĐTP
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>865,247</b>	<b>498,724</b>	<b>366,523</b>	<b>41,124</b>	<b>17,987</b>	<b>23,137</b>	<b>106,114</b>	<b>105,289</b>	<b>825</b>	<b>207,781</b>	<b>9,314</b>	<b>198,467</b>	<b>133,452</b>	<b>74,329</b>	<b>9,314</b>	<b>65,015</b>	<b>265,065</b>	<b>244,454</b>	<b>20,611</b>	<b>155,160</b>	<b>83,223</b>	<b>71,937</b>	<b>129,579</b>	<b>83,223</b>	<b>46,356</b>	<b>13,476</b>	<b>12,105</b>		
<b>I</b>	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>199,361</b>	<b>63,547</b>	<b>135,814</b>										<b>40,588</b>	<b>34,737</b>	<b>5,851</b>	<b>5,851</b>	<b>5,231</b>	<b>4,571</b>	<b>660</b>	<b>101,471</b>	<b>35,619</b>	<b>65,852</b>	<b>78,916</b>	<b>35,619</b>	<b>43,297</b>	<b>13,476</b>	<b>9,079</b>		
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	26,310		26,310																										
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	67		67																										
3	Ban Dân tộc	25,005	5,627	19,378							651		651									12,257							3,178	9,079
4	Sở Công Thương	488		488																										
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	87,584	35,619	51,965																		87,517	35,619	51,898	78,916	35,619	43,297	8,601		
6	Sở Nội vụ	646		646																		613		613					613	
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	13,991	8,130	5,861																										
8	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	6,067		6,067																										
9	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	358		358							325		325																	
10	Hội Nông dân tỉnh	358		358							325		325																	
11	Tỉnh đoàn	358		358							325		325																	
12	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	100		100																										
13	Ban Dân vận Tỉnh ủy	33		33																										
14	Sở Thông tin và Truyền thông	353		353																										
15	Sở Kế hoạch và Đầu tư	33		33																										
16	Sở Tài chính	33		33																										
17	Sở Y tế	23,934	14,171	9,763															5,231	4,571	660									
18	Sở Tư pháp	128		128																										
19	Sở Giao thông Vận tải	33		33																										
20	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Kon Tum	33		33																										
21	BQL Vườn quốc gia Chư Mo Ray	9,155		9,155							9,155		9,155	9,155																
22	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plông	1,601		1,601							1,601		1,601	1,601																
23	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Sa Thầy	1,508		1,508							1,508		1,508	1,508																
24	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh	33		33																										
25	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	33		33																										
26	Công an tỉnh	1,117		1,117																		1,084		1,084						1,084
<b>II</b>	<b>Cấp huyện</b>	<b>665,886</b>	<b>435,177</b>	<b>230,709</b>	<b>41,124</b>	<b>17,987</b>	<b>23,137</b>	<b>106,114</b>	<b>105,289</b>	<b>825</b>	<b>167,193</b>	<b>9,314</b>	<b>157,879</b>	<b>98,715</b>	<b>68,478</b>	<b>9,314</b>	<b>59,164</b>	<b>259,834</b>	<b>239,883</b>	<b>19,951</b>	<b>53,689</b>	<b>47,604</b>	<b>6,085</b>	<b>50,663</b>	<b>47,604</b>	<b>3,059</b>			<b>3,026</b>	
1	Huyện Tu Mơ Rông	132,129	93,028	39,101	6,819	2,980	3,839	18,995	18,964	31	35,792	9,314	26,478	9,068	26,724	9,314	17,410	48,335	44,374	3,961	16,220	15,104	1,116	15,576	15,104	472			644	
2	Huyện Kon Plông	66,716	48,252	18,464	4,274	2,062	2,212	14,825	14,808	17	10,703		10,703	4,982	5,721		5,721	25,771	23,624	2,147	4,737	4,066	671	4,403	4,066	337			334	
3	Huyện Đăk Glei	105,789	73,649	32,140	7,206	2,730	4,476	21,452	21,412	40	19,479		19,479	9,875	9,604		9,604	41,761	38,167	3,594	9,931	9,048	883	9,374	9,048	326			557	
4	Huyện Sa Thầy	65,929	41,045	24,884	4,719	2,152	2,567	8,848	8,723	125	15,852		15,852	9,364	6,488		6,488	31,179	28,663	2,516	2,299	947	1,352	1,900	947	953			399	
5	Huyện Kon Rẫy	42,014	29,161	12,853	4,095	1,632	2,463				6,107		6,107	1,458	4,649		4,649	25,579	23,785	1,794	3,799	3,209	590	3,553	3,209	344			246	
6	Huyện Ia H'Drai	66,373	38,057	28,316	4,274	2,062	2,212	13,952	13,627	325	23,378		23,378	20,630	2,748		2,748	17,700	16,657	1,043	5,739	5,558	181	5,598	5,558	40			141	
7	Huyện Đăk Tô	68,330	39,339	28,991	2,615	1,327	1,288	8,127	8,127		23,521		23,521	18,922	4,599		4,599	26,130	24,416	1,714	5,310	4,832	478	5,011	4,832	179			299	
8	Huyện Đăk Hà	64,737	45,399	19,338	4,662	1,747	2,915	11,788	11,501	287	11,280		11,280	6,089	5,191		5,191	30,728	28,679	2,049	3,473	2,912	561	3,203	2,912	291			270	
9	Huyện Ngọc Hồi	41,492	19,455	22,037	1,141	627	514	8,127	8,127		19,521		19,521	18,327	1,194		1,194	7,118	6,660	458	2,057	1,928	129	1,986	1,928	58			71	
10	Thành phố Kon Tum	12,377	7,792	4,585	1,319	668	651				1,560		1,560	1,560				5,533	4,858	675	124		124	59					59	

**Ghi chú:**

**Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: 2021 - 2025**

- 1 Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt
- 2 Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết
- 3 Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị
  - Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân
  - Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
- 4 Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc
  - Tiêu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
- 5 Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực
  - Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDTNT, trường PTDTBT, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng ĐBDTTS
  - Tiêu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.
  - Tiêu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.

TT	Đơn vị, địa phương	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024														Ghi chú	
		Chi tiết dự án thành phần															
		Dự án 6			Dự án 7			Dự án 8	Dự án 9			Dự án 10					
		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN (văn hóa, thông tin)	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN (Y tế, DS, GD)	Vốn SN (đảm bảo xã hội)	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Chi tiết tiêu dự án		Tổng cộng	Chi tiết tiêu dự án		
TDA 1	TDA 2											TDA 1	TDA 3				
										Vốn ĐTPT		Vốn SN (đảm bảo xã hội)		Vốn SN (văn hóa thông tin)		Vốn SN (kinh tế)	
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>32,887</b>	<b>23,230</b>	<b>9,657</b>	<b>18,670</b>	<b>9,600</b>	<b>9,070</b>	<b>15,000</b>	<b>10,577</b>	<b>5,627</b>	<b>4,950</b>	<b>5,627</b>	<b>4,950</b>	<b>12,869</b>	<b>9,539</b>	<b>3,330</b>	
<b>I</b>	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>13,924</b>	<b>8,130</b>	<b>5,794</b>	<b>18,670</b>	<b>9,600</b>	<b>9,070</b>	<b>6,000</b>	<b>7,854</b>	<b>5,627</b>	<b>2,227</b>	<b>5,627</b>	<b>2,227</b>	<b>5,623</b>	<b>3,825</b>	<b>1,798</b>	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn													67		67	
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội													67		67	
3	Ban Dân tộc								7,854	5,627	2,227	5,627	2,227	4,243	3,444	799	
4	Sở Công Thương													33		33	
5	Sở Giáo dục và Đào tạo													67		67	
6	Sở Nội vụ													33		33	
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	13,924	8,130	5,794										67		67	
8	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh							6,000						67		67	
9	Liên minh Hợp tác xã tỉnh													33		33	
10	Hội Nông dân tỉnh													33		33	
11	Tỉnh đoàn													33		33	
12	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh													100		100	
13	Ban Dân vận Tỉnh ủy													33		33	
14	Sở Thông tin và Truyền thông													353	286	67	
15	Sở Kế hoạch và Đầu tư													33		33	
16	Sở Tài chính													33		33	
17	Sở Y tế				18,670	9,600	9,070							33		33	
18	Sở Tư pháp													128	95	33	
19	Sở Giao thông Vận tải													33		33	
20	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Kon Tum													33		33	
21	BQLVườn quốc gia Chư Mo Ray																
22	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plông																
23	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Sa Thầy																
24	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh													33		33	
25	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh													33		33	
26	Công an tỉnh													33		33	
<b>II</b>	<b>Cấp huyện</b>	<b>18,963</b>	<b>15,100</b>	<b>3,863</b>				<b>9,000</b>	<b>2,723</b>		<b>2,723</b>		<b>2,723</b>	<b>7,246</b>	<b>5,714</b>	<b>1,532</b>	
1	Huyện Tư Mơ Rông	2,889	2,292	597				1,681	376		376		376	1,022	718	304	
2	Huyện Kon Plông	4,319	3,692	627				978	356		356		356	753	587	166	
3	Huyện Đăk Glei	2,983	2,292	691				1,574	315		315		315	1,088	823	265	
4	Huyện Sa Thầy	780	560	220				1,192	325		325		325	735	547	188	
5	Huyện Kon Rẫy	818	535	283				825	218		218		218	573	468	105	
6	Huyện Ia H'Drai	310	153	157				458	218		218		218	344	282	62	
7	Huyện Đăk Tô	888	637	251				795	272		272		272	672	512	160	
8	Huyện Đăk Hà	937	560	377				947	203		203		203	719	597	122	
9	Huyện Ngọc Hồi	2,490	2,113	377				214	236		236		236	588	522	66	
10	Thành phố Kon Tum	2,549	2,266	283				336	204		204		204	752	658	94	

**Ghi chú:**

**Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025**

6 Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch

7 Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em

8 Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em

9 Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn

- *Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù*

- *Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*

10 Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

- *Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào;*

- *Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.*